

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ  
VIETTEL**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 53

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tào Đức Thắng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Bà Vũ Thị Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 26 tháng 8 năm 2019)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0824/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã hợp nhất Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 (chưa được kiểm toán) của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR" - công ty con của Tổng Công ty) và không hợp nhất Báo cáo kết quả kinh doanh cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR. Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR. Theo đó, nếu chúng tôi có thể hoàn thành công việc soát xét như khi không xảy ra sự kiện trên, chúng tôi có thể đã nhận thấy các vấn đề có thể cần phải điều chỉnh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### ***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Các vấn đề cần nhấn mạnh***

*Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. (“Natcom” - Công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas (“VTO” – Công ty con của Tổng Công ty)) phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn nêu trên.
- Như trình bày tại Mục (ii) của Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền khoảng 159 tỷ VND, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lãi phạt chậm trả chưa được các đơn vị trên thanh toán với số tiền khoảng 534,5 tỷ VND (tương đương khoảng 22,9 triệu USD).
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại thời điểm Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (“VTZ”), khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Trần Xuân Ánh**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.284.734.919.207</b>	<b>22.937.368.396.807</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.554.320.334.434</b>	<b>3.682.289.581.648</b>
1. Tiền	111		3.339.251.786.545	2.975.597.211.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		215.068.547.889	706.692.369.972
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.218.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.218.000.000.000	7.154.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.843.304.131.803</b>	<b>6.978.470.578.448</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.225.357.767.263	3.882.773.360.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		652.322.202.592	549.651.222.465
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	31.648.584.791	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.146.696.166.792	2.759.814.201.139
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(212.726.915.564)	(214.199.399.201)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.325.929	431.193.580
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>3.198.115.316.661</b>	<b>3.580.014.245.060</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.216.714.369.272	3.598.911.254.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.599.052.611)	(18.897.009.675)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.470.995.136.309</b>	<b>1.542.593.991.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	316.589.121.607	334.087.711.991
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	1.049.703.294.116	1.088.822.646.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	104.702.720.586	119.683.633.292

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	
			Số cuối kỳ	(Trình bày lại)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.742.675.605.065</b>	<b>34.838.462.220.988</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.528.600.351.106</b>	<b>15.152.978.068.558</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.207.019.242.255	9.440.417.257.102
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		32.652.821.301	49.328.929.096
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	8.250.757.033.407	5.612.984.604.700
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	38.171.254.143	50.247.277.660
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.725.640.030.567</b>	<b>13.233.153.886.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.915.746.034.110	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		27.939.067.015.054	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.023.320.980.944)	(15.856.161.943.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.809.893.996.457	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		2.968.138.246.947	3.000.212.007.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.158.244.250.490)	(1.090.155.543.258)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14</b>	<b>3.173.009.908.706</b>	<b>2.763.283.806.922</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.173.009.908.706	2.763.283.806.922
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.159.255.362.433</b>	<b>1.442.869.025.930</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.159.255.362.433	1.442.869.025.930
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.156.169.952.253</b>	<b>2.246.177.432.773</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	903.753.999.128	936.207.037.955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	973.361.536.251	1.004.339.366.730
3. Lợi thế thương mại	269	17	279.054.416.874	305.631.028.088
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>59.027.410.524.272</b>	<b>57.775.830.617.795</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 02a-DN/HH**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

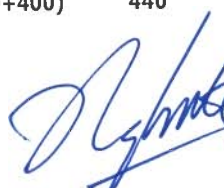
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>33.955.215.402.929</b>	<b>33.136.486.482.054</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>18.820.325.913.936</b>	<b>17.838.741.239.134</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	6.267.080.740.627	5.130.154.619.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.388.784.059	34.412.003.542
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	670.715.408.884	659.479.480.197
4. Phải trả người lao động	314		136.112.842.105	133.121.212.178
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.346.782.056.373	2.014.200.208.061
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	46.579.092.557	26.354.203.729
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	831.782.973.028	578.861.972.968
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	8.367.011.680.218	9.229.412.437.767
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.637.113.417	5.706.683.269
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.235.222.668	27.038.418.297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.134.889.488.993</b>	<b>15.297.745.242.920</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.466.895.413.694	3.618.210.384.957
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	635.335.182.026	468.354.416.334
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	17.436.713.576	18.922.088.814
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	11.057.875.415.939	10.375.562.443.136
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	937.129.056.487	795.607.674.491
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.217.707.271	21.088.235.188
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25.072.195.121.343</b>	<b>24.639.344.135.741</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>25.072.195.121.343</b>	<b>24.639.344.135.741</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(554.285.712.658)	(296.207.170.337)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.494.353.347.923	2.130.004.708.823
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421		(5.137.381.303.403)	(5.421.004.255.839)
- (Lỗ) lũy kế sau thuế đến cuối năm trước	421a		(5.859.279.605.425)	(4.272.430.208.687)
- Lợi nhuận sau thuế kỳ này/ (Lỗ) năm trước	421b		721.898.302.022	(1.148.574.047.152)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.178.378.374.686)	(2.221.336.311.073)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>59.027.410.524.272</b>	<b>57.775.830.617.795</b>



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 02a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>7.864.384.397.765</b>	<b>8.016.662.978.244</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.741.730.660	13.561.195.392
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>7.853.642.667.105</b>	<b>8.003.101.782.852</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	5.085.085.208.633	5.890.157.596.195
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.768.557.458.472</b>	<b>2.112.944.186.657</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	897.046.369.072	604.795.403.530
7. Chi phí tài chính.	22	32	1.005.363.122.202	737.361.963.046
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		503.658.045.846	421.509.163.386
8. Lãi/(lỗ) từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	97.757.943.455	(411.829.257.779)
9. Chi phí bán hàng	25	33	726.960.923.984	753.200.859.215
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	893.571.568.733	839.415.424.739
<b>11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.137.466.156.080</b>	<b>(24.067.914.592)</b>
12. Thu nhập khác	31		63.935.785.368	63.304.328.300
13. Chi phí khác	32		31.301.021.753	59.456.072.575
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>34</b>	<b>32.634.763.615</b>	<b>3.848.255.725</b>
<b>15. Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.170.100.919.695</b>	<b>(20.219.658.867)</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	250.644.986.776	172.714.422.112
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	172.828.900.881	176.239.516.697
<b>18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>746.627.032.038</b>	<b>(369.173.597.676)</b>
18.1. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		721.898.302.022	(420.557.653.308)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		24.728.730.016	51.384.055.632
<b>19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>36</b>	<b>225</b>	<b>(200)</b>



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
			(Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.170.100.919.695</b>	<b>(20.219.658.867)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.495.756.037.118	1.754.394.604.919
Các khoản dự phòng	03	(2.710.538.470)	(119.785.890.936)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	92.455.397.826	(130.830.597.275)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(595.471.200.921)	194.960.229.459
Chi phí lãi vay	06	503.658.045.846	421.509.163.386
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>2.663.788.661.094</b>	<b>2.100.027.850.686</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	303.691.008.503	586.419.424.614
Thay đổi hàng tồn kho	10	382.196.885.463	34.736.062.997
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	871.013.963.525	142.100.510.372
Thay đổi chi phí trả trước	12	49.951.629.211	(382.199.954.055)
Tiền lãi vay đã trả	14	(417.332.161.769)	(412.947.370.937)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(131.754.503.536)	(280.948.175.659)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.152.268.631)	(25.566.749.495)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.718.403.213.860</b>	<b>1.761.621.598.523</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.681.827.409.880)	(1.445.127.066.490)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.015.216.918
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.401.422.310.138)	(3.617.358.264.390)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.403.000.000.000	3.250.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(853.886.250.000)	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	198.604.605.143	380.450.480.488
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.335.531.364.875)</b>	<b>(1.430.019.633.474)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.037.148.297.528	6.612.687.182.381
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.112.613.355.275)	(6.162.322.338.229)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(25.886.134.857)	(51.620.758.724)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(101.351.192.604)</b>	<b>398.744.085.428</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>281.520.656.381</b>	<b>730.346.050.477</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.682.289.581.648</b>	<b>1.937.028.931.860</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(25.143.930.271)	(2.841.089.266)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(384.345.973.324)	(75.218.923.037)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.554.320.334.434</b>	<b>2.589.314.970.034</b>



**Vũ Thị Thu Trang**  
 Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng



  
**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018. Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.438 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.791 người).

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

##### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (vi)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.

- (i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để sáp nhập Công ty TNHH Viettel Overseas vào Công ty mẹ - Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 6 năm 2019.
- (ii) Công ty National Telecom S.A. là công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas.
- (iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Công ty TNHH Movitel.
- (iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Công ty TNHH Viettel Tanzania.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (v) Công ty Lumicash là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (vi) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.
- (vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Công ty National Telecom S.A. phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét và được trình bày lại theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn nêu trên. Chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Điều chỉnh	Số đầu kỳ
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	564.334.637.649	371.872.400.306	936.207.037.955
2. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.673.710.560.363	(350.613.137.406)	11.323.097.422.957
- Nguyên giá	222		27.510.021.512.179	(330.762.145.833)	27.179.259.366.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.836.310.951.816)	(19.850.991.573)	(15.856.161.943.389)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.024.814.044.205	(114.757.580.357)	1.910.056.463.848
- Nguyên giá	228		3.114.969.587.463	(114.757.580.357)	3.000.212.007.106
<b>NGUỒN VỐN</b>					
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	679.665.526.859	(20.186.046.662)	659.479.480.197
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(296.047.500.843)	(159.669.494)	(296.207.170.337)
3. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421	25	(5.377.112.695.058)	(43.891.560.781)	(5.421.004.255.839)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	(2.192.075.270.553)	(29.261.040.520)	(2.221.336.311.073)



**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước	Điều chỉnh	Kỳ trước
			(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
			VND	VND	VND
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	5.884.574.867.898	5.582.728.297	5.890.157.596.195
2. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	603.659.251.886	1.136.151.644	604.795.403.530
3. (Lỗ) kế toán trước thuế	50		(15.773.082.214)	(4.446.576.653)	(20.219.658.867)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	174.048.395.108	(1.333.972.996)	172.714.422.112
5. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(366.060.994.019)	(3.112.603.657)	(369.173.597.676)
5.1 (Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(418.378.830.748)	(2.178.822.560)	(420.557.653.308)
5.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.317.836.729	(933.781.097)	51.384.055.632

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:**

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước	Điều chỉnh	Kỳ trước
		(Trước điều chỉnh)	hồi tố	(Sau điều chỉnh)
		VND	VND	VND
1. (Lỗ) trước thuế	01	(15.773.082.214)	(4.446.576.653)	(20.219.658.867)
2. Khấu hao tài sản cố định	02	1.753.735.952.528	658.652.391	1.754.394.604.919
3. Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.559.814.196)	375.660.324.568	142.100.510.372
4. Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.327.553.749)	(371.872.400.306)	(382.199.954.055)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR" – Công ty con của Tổng công ty), Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã hợp nhất Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 (chưa được kiểm toán) của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và không hợp nhất Báo cáo kết quả kinh doanh cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời

điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR" – Công ty con của Tổng công ty), Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã hợp nhất Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2018 (chưa được kiểm toán) của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và không hợp nhất Báo cáo kết quả kinh doanh cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của VCR. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát,

kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá

ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

##### ***Giấy phép kinh doanh viễn thông***

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

##### ***Thuê tài sản***

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

##### ***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc

tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

##### *Chi phí thuê trả trước*

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 50 năm.

##### *Công cụ và dụng cụ*

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

##### *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

##### *Chi phí trả trước dài hạn khác*

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ cào trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống, kế toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tài các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần tùy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào



đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

### **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

### **Ngoại tệ**

#### *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

#### *Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên

giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

#### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M\_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti ("Natcom");
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money) và thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	23.426.597.681	38.458.193.993
Tiền gửi ngân hàng (i)	3.269.693.871.596	2.902.858.763.333
Tiền đang chuyển	46.131.317.268	34.280.254.350
Các khoản tương đương tiền (ii)	215.068.547.889	706.692.369.972
	<b><u>3.554.320.334.434</u></b>	<b><u>3.682.289.581.648</u></b>

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi 5.411.419.525 BIF tương đương 67.541.424.672 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 14.430.459.850 BIF tương đương 183.255.025.564 VND) tại Ngân hàng Ecobank Burundi và khoản tiền gửi 23.585.210.748 BIF tương đương 294.373.542.397 VND tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng CRDB Burundi, Ngân hàng Ecobank Burundi và Ngân hàng KCB Bank Kenya.
- (ii) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.



**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.218.000.000.000</b>	<b>6.218.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.218.000.000.000	6.218.000.000.000	7.154.000.000.000	7.154.000.000.000
	<b>6.218.000.000.000</b>	<b>6.218.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>	<b>7.154.000.000.000</b>

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5%/năm - 7,5%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Khoản tiền gửi có giá trị 105 tỷ VND (tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tiền gửi số 28.09.19/1919390/HDTG) được thế chấp tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., (MUFG Bank)-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 01 năm 2019 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;

- Khoản tiền gửi có giá trị 845 tỷ VND (tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng tiền gửi số 28.09.19/1919390/HDTG) được thế chấp tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., (MUFG Bank)-Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngày 16 tháng 01 năm 2019 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.225.357.767.263</b>	<b>3.882.773.360.465</b>
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.731.599.425.292	1.133.560.280.577
Công ty TNHH Viễn Thông Star	576.863.274.610	575.344.253.025
Công ty TNHH Viettel Peru	568.479.874.706	800.030.683.214
Phải thu các đối tượng khác	1.348.415.192.655	1.373.838.143.649
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>8.207.019.242.255</b>	<b>9.440.417.257.102</b>
Công ty TNHH Viettel Peru	5.946.984.684.363	6.087.747.363.933
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.159.242.429.737	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viễn Thông Star	67.985.479.835	187.356.260.913
Phải thu các đối tượng khác	32.806.648.320	20.882.221.245
	<b>12.432.377.009.518</b>	<b>13.323.190.617.567</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>11.276.916.986.372</i>	<i>12.158.246.354.795</i>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)	847.890.540.308	884.670.966.561
Dự thu lãi cho vay	568.253.861.005	301.347.919.346
Phải thu lãi chậm trả (ii)	534.474.684.873	373.304.403.246
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	306.034.864.379	123.501.607.913
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	229.436.966.025	222.699.960.000
Tạm ứng	204.568.652.224	161.668.952.699
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	160.898.541.936	151.496.927.921
Phải thu về lợi nhuận được chia (iv)	91.462.144.396	91.426.308.715
Các khoản phải thu về chi hộ	45.357.635.035	138.249.805.749
Phải thu lương trả hộ STL	-	180.276.503.298
Các khoản phải thu khác	158.318.276.611	131.170.845.691
	<b>3.146.696.166.792</b>	<b>2.759.814.201.139</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	38.171.254.143	50.247.277.660
	<b>38.171.254.143</b>	<b>50.247.277.660</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	<i>1.197.803.235.478</i>	<i>1.065.744.668.425</i>

- (i) Phản ánh khoản ứng trước của Viettel Cameroon (VCR) cho Bestinver Cameroon SARL liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh tại Cameroon.

- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị. Theo nguyên tắc tại các kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị với công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền khoảng 159 tỷ VND.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (iv) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	295.556.359.162	-	384.429.819.369	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.375.859.664.012	-	2.722.817.686.640	-
Công cụ, dụng cụ	56.754.455.567	-	43.499.629.184	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.243.343.002	-	12.084.782.438	-
Hàng hoá	474.300.547.529	(18.599.052.611)	436.079.337.104	(18.897.009.675)
	<b>3.216.714.369.272</b>	<b>(18.599.052.611)</b>	<b>3.598.911.254.735</b>	<b>(18.897.009.675)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng hóa với số tiền là 18.599.052.611 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.897.009.675 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa này thấp hơn giá trị ghi sổ.

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	82.506.561.390	60.702.933.670
Chi phí thuê kênh, thuê cột	54.561.313.580	57.516.530.525
Trả trước chi phí đầu số	51.974.358.171	78.758.535.002
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	46.322.636.535	60.923.542.771
Chi phí tư vấn, quảng cáo	20.009.375.849	7.586.827.146
Công cụ và dụng cụ	3.070.788.821	1.683.619.114
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.144.087.261	66.915.723.763
	<b>316.589.121.607</b>	<b>334.087.711.991</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	308.975.613.829	371.872.400.306
Chi phí thuê kênh	272.742.394.084	276.558.300.013
Trả trước thuê vị trí	104.667.809.746	125.165.699.311
Trả trước chi phí thuê đầu số	56.278.334.656	25.326.245.554
Chi phí thuê cửa hàng	36.966.311.379	34.600.981.647
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	47.108.843.343	24.424.071.293
Chi phí vật tư ứng cứu thông tin	20.463.324.980	32.155.421.465
Chi phí tư vấn, quảng cáo	4.581.059.644	3.858.339.705
Công cụ và dụng cụ	1.029.787.620	4.763.872.312
Khác	50.940.519.847	37.481.706.349
	<b>903.753.999.128</b>	<b>936.207.037.955</b>

(i) Phản ánh giá trị tài sản góp vốn được góp bổ sung bằng chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco"). (Xem Thuyết minh số 01)

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

**11. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 34 tháng đến 73 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp một phần khoản cho vay Mytel với trị giá 20 triệu USD để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở chính.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**12. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	337.018.479.940	24.978.137.804.775	1.181.866.065.839	1.012.999.161.625	27.510.021.512.179
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	(179.248.386.484)	5.879.952.077	(157.393.711.426)	(330.762.145.833)
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	337.018.479.940	24.798.889.418.291	1.187.746.017.916	855.605.450.199	27.179.259.366.346
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(1.150.121.662)	(400.325.654.485)	(34.120.631.914)	8.339.003.025	(427.257.405.036)
Mua trong kỳ	-	970.801.421.780	-	33.144.952.216	1.003.946.373.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.287.263.341	142.825.404.539	3.029.070.380	26.019.739.608	188.161.477.868
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.820.835.338)	-	(221.962.782)	(5.042.798.120)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>352.155.621.619</b>	<b>25.507.369.754.787</b>	<b>1.156.654.456.382</b>	<b>922.887.182.266</b>	<b>27.939.067.015.054</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	62.945.395.864	14.360.100.056.589	658.857.869.970	754.407.629.393	15.836.310.951.816
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	10.538.438.263	5.879.952.077	3.432.601.233	19.850.991.573
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	62.945.395.864	14.370.638.494.852	664.737.822.047	757.840.230.626	15.856.161.943.389
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(465.680.152)	(169.246.661.806)	(14.138.486.153)	(25.350.642.524)	(209.201.470.635)
Khấu hao trong kỳ	11.498.137.707	1.311.384.413.009	18.018.238.362	40.299.129.573	1.381.199.918.651
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.820.835.339)	-	(18.575.122)	(4.839.410.461)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73.977.853.419</b>	<b>15.507.955.410.716</b>	<b>668.617.574.256</b>	<b>772.770.142.553</b>	<b>17.023.320.980.944</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu kỳ	274.073.084.076	10.428.250.923.439	523.008.195.869	97.765.219.573	11.323.097.422.957
Số dư cuối kỳ	278.177.768.200	9.999.414.344.071	488.036.882.126	150.117.039.713	10.915.746.034.110

(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản hữu hình của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A. ("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả định giá tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. (Xem Thuyết minh số 01)



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 619,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 596,9 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 889 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 814 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.183.489.391	1.079.082.594.586	2.034.703.503.486	3.114.969.587.463
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	(114.757.580.357)	(114.757.580.357)
<b>Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)</b>	<b>1.183.489.391</b>	<b>1.079.082.594.586</b>	<b>1.919.945.923.129</b>	<b>3.000.212.007.106</b>
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(18.923.865)	2.832.809.091	(35.884.531.818)	(33.070.646.592)
Mua trong kỳ	287.069.365	709.817.068	-	996.886.433
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.451.634.891</b>	<b>1.082.625.220.745</b>	<b>1.884.061.391.311</b>	<b>2.968.138.246.947</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	375.113.106.949	715.042.436.309	1.090.155.543.258
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(4.529.451.175)	(15.361.348.846)	(19.890.800.021)
Khấu hao trong kỳ	-	50.556.118.965	37.423.388.288	87.979.507.253
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>421.139.774.739</b>	<b>737.104.475.751</b>	<b>1.158.244.250.490</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	1.183.489.391	703.969.487.637	1.204.903.486.820	1.910.056.463.848
Số dư cuối kỳ	1.451.634.891	661.485.446.006	1.146.956.915.560	1.809.893.996.457

(i) Điều chỉnh hồi tố thể hiện giá trị của các tài sản vô hình của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") nhận góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco") được xác định lại và điều chỉnh theo kết quả định giá tài sản góp vốn được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019. (Xem Thuyết minh số 01)

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 161 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 161 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 1.000 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 450 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	1.284.635.000	1.284.635.000
- Xây dựng cơ bản	3.171.725.273.706	2.761.999.171.922
	<b>3.173.009.908.706</b>	<b>2.763.283.806.922</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nhà trạm</i>	2.055.631.755.043	1.929.508.971.757
<i>Tuyến cáp</i>	634.524.260.377	708.880.983.466
<i>Khác</i>	482.853.893.286	124.893.851.699

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.298.390.100.684	3.443.812.165.920
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.218.959.528.016	2.124.369.694.520
Cổ tức công bố	(4.177.754.731.633)	(4.027.388.350.150)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(180.339.534.634)	(97.924.484.360)
	<b>2.159.255.362.433</b>	<b>1.442.869.025.930</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.108.796.878.283	961.876.753.253
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	146.259.887.391	145.568.202.627
- Đầu tư vào Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	904.198.596.759	335.424.070.050
	<b>2.159.255.362.433</b>	<b>1.442.869.025.930</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	26.506.911.018.955	24.100.534.109.133
Tổng công nợ	(22.164.112.318.737)	(21.210.811.022.979)
Tài sản thuần	4.342.798.700.218	2.889.723.086.154
<b>Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)</b>	<b>2.159.255.362.433</b>	<b>1.442.869.025.930</b>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông của Mytel và STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Doanh thu	5.302.585.675.295	2.156.495.586.290
Lợi nhuận thuần	199.506.007.050	(840.467.873.019)
<b>Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>97.757.943.455</b>	<b>(411.829.257.779)</b>

**16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.032.094.479.604	1.043.971.448.144
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>973.361.536.251</b>	<b>1.004.339.366.730</b>

	<u>Số cuối kỳ</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu kỳ</u> <b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	995.888.999.840	835.266.755.905
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(58.759.943.353)	(39.659.081.414)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>937.129.056.487</b>	<b>795.607.674.491</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện		Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ		Các khoản lỗ tính thuế		Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày đầu kỳ trước</b>	<b>941.786.422.891</b>	<b>227.430.231.573</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(64.234.032.023)</b>	<b>1.105.009.622.441</b>				
Tăng trong kỳ	-	505.525.945	-	-	505.525.945				
Hoàn nhập trong kỳ	(36.999.049.690)	(14.147.403.795)	-	-	(51.146.453.485)				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	59.779.819				
<b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>904.787.373.201</b>	<b>213.788.353.723</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(64.174.252.204)</b>	<b>1.054.428.474.720</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ này</b>	<b>873.196.732.213</b>	<b>170.774.715.931</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(39.659.081.414)</b>	<b>1.004.339.366.730</b>				
Tăng trong kỳ	-	51.966.490.333	-	-	51.966.490.333				
Hoàn nhập trong kỳ	(63.843.458.873)	-	-	-	(63.843.458.873)				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(19.100.861.939)				
<b>Tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>809.353.273.340</b>	<b>222.741.206.264</b>	<b>27.000.000</b>	<b>(58.759.943.353)</b>	<b>973.361.536.251</b>				
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>									
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày đầu kỳ trước</b>	<b>48.390.032.089</b>	<b>335.862.329.294</b>	<b>43.984.096.808</b>	<b>(64.234.032.023)</b>	<b>364.002.426.168</b>				
Tăng trong kỳ	45.961.949.616	79.131.113.596	-	-	125.093.063.212				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	59.779.819				
<b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>94.351.981.705</b>	<b>414.993.442.890</b>	<b>43.984.096.808</b>	<b>(64.174.252.204)</b>	<b>489.155.269.199</b>				
<b>Tại ngày đầu kỳ này</b>	<b>71.044.197.469</b>	<b>498.356.793.193</b>	<b>265.865.765.243</b>	<b>(39.659.081.414)</b>	<b>795.607.674.491</b>				
Tăng trong kỳ	97.033.472.503	49.575.887.650	82.271.885.482	-	228.881.245.635				
Hoàn nhập trong kỳ	(45.658.341.950)	(22.687.639.238)	-	-	(68.345.981.188)				
Điều chỉnh khác	86.979.488	-	-	-	(19.100.861.939)				
<b>Tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>122.506.307.510</b>	<b>525.245.041.605</b>	<b>348.137.650.725</b>	<b>(58.759.943.353)</b>	<b>937.129.056.487</b>				

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa thực hiện	63.843.458.873	36.999.049.690
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	(51.966.490.333)	14.147.403.795
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	51.791.798.447	45.961.949.616
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.888.248.412	79.131.113.596
Dự phòng phải thu khó đòi	82.271.885.482	-
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>172.828.900.881</u></b>	<b><u>176.239.516.697</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

**17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	<u>VND</u>
<b>Giá trị ban đầu</b>	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>531.532.221.941</u></b>
<b>Hao mòn</b>	
Số dư đầu kỳ	225.901.193.853
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.214
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>252.477.805.067</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	305.631.028.088
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>279.054.416.874</u></b>

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) tại ngày mua. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Tập đoàn ZTE	1.022.085.044.509	1.022.085.044.509	715.934.647.635	715.934.647.635
Công ty TNHH Huawei International	1.091.060.957.817	1.091.060.957.817	510.505.601.599	510.505.601.599
Công ty Nokia Solutions and Networks	193.250.654.376	193.250.654.376	269.741.872.331	269.741.872.331
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.960.684.083.925	3.960.684.083.925	3.633.972.497.561	3.633.972.497.561
<b>Cộng</b>	<b>6.267.080.740.627</b>	<b>6.267.080.740.627</b>	<b>5.130.154.619.126</b>	<b>5.130.154.619.126</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty TNHH Huawei International	1.142.186.184.777	1.142.186.184.777	1.797.203.935.504	1.797.203.935.504
Tập đoàn ZTE	824.232.650.919	824.232.650.919	1.043.780.981.015	1.043.780.981.015
Công ty TNHH NEC Việt Nam	8.956.129.611	8.956.129.611	139.367.482.037	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	491.520.448.387	491.520.448.387	637.857.986.401	637.857.986.401
<b>Cộng</b>	<b>2.466.895.413.694</b>	<b>2.466.895.413.694</b>	<b>3.618.210.384.957</b>	<b>3.618.210.384.957</b>
<b>Trong đó:</b>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.511.957.553.929	1.511.957.553.929	1.544.341.682.128	1.544.341.682.128

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
<b>a) Các khoản phải thu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế xuất, nhập khẩu	21.949.193.774	140.406.264.906	136.237.083.525	26.118.375.155
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	344.601.308	344.601.308	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.331.398.691	20.101.280.960	40.579.259.266	71.853.420.385
Thuế nhà thầu	1.815.437.395	741.115.107	165.985.483	2.390.567.019
Lệ phí trước bạ	3.050.338.994	13.815.910.734	13.451.990.338	3.414.259.390
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	537.264.438	1.136.121.569	747.287.370	926.098.637
<b>Cộng</b>	<b>119.683.633.292</b>	<b>176.545.294.584</b>	<b>191.526.207.290</b>	<b>104.702.720.586</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	85.975.192.884	506.481.276.199	525.319.351.992	67.137.117.091
Thuế xuất, nhập khẩu	364.901.226	29.122.706.036	28.701.510.480	786.096.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.922.778.072	174.323.451.647	111.653.222.576	210.593.007.143
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.782.690.571	206.171.808.852	214.543.569.696	41.410.929.727
Thuế thu nhập cá nhân	18.253.061.315	141.027.186.364	133.549.909.040	25.730.338.639
Thuế nhà thầu	165.826.536.881	67.505.478.188	114.257.612.652	119.074.402.417
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	191.354.319.248	72.409.236.537	57.780.038.700	205.983.517.085
<b>Cộng</b>	<b>659.479.480.197</b>	<b>1.197.041.143.823</b>	<b>1.185.805.215.136</b>	<b>670.715.408.884</b>

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.065.365.090.452	883.800.011.723
Chi phí cước kết nối	511.423.676.852	543.775.895.397
Trích trước chi phí hoạt động	191.805.423.043	171.245.348.038
Chi phí lãi vay phải trả	164.480.713.857	114.894.103.306
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	120.133.741.327	89.794.807.350
Chi phí thuê cột	67.417.301.275	6.065.111.316
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	24.524.726.426	30.508.796.737
Chi phí phải trả khác	201.631.383.141	174.116.134.194
	<b>2.346.782.056.373</b>	<b>2.014.200.208.061</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	491.100.575.781	239.396.151.532
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	105.252.828.515	73.876.337.560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.698.589.850	47.997.550.523
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	44.466.535.142	60.083.085.700
Phải trả cổ tức	18.722.366.165	38.012.947.999
Các khoản phải trả khác	121.542.077.575	119.495.899.654
	<b>831.782.973.028</b>	<b>578.861.972.968</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.436.713.576	18.922.088.814
	<b>17.436.713.576</b>	<b>18.922.088.814</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)</i>	60.689.286.420	37.004.717.522

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

**22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tiền xây trạm viễn thông công ích	41.176.380.482	23.870.435.370
Tiền khách hàng đăng ký dịch vụ cố định	2.800.003.616	2.483.768.359
Khác	2.602.708.459	-
	<b>635.335.182.026</b>	<b>468.354.416.334</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền xây trạm viễn thông công ích	259.551.089.362	133.324.521.279
Bán thiết bị cho bên liên kết	375.784.092.664	335.029.895.055
	<b>681.914.274.583</b>	<b>494.708.620.063</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
	Tăng VND	Giảm VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	
Vay ngắn hạn	2.885.471.091.908	(3.090.571.838.473)	(6.037.561.282)	4.618.814.132.715
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)				3.748.197.547.503
				<b>8.367.011.680.218</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ VND	Tài sản thế chấp
			VND	VND		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	1.169.000.000.000	1.325.250.000.000	1.325.250.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	Tổng Công ty	USD	858.847.500.000	256.386.375.000	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	USD	363.486.648.000	82.727.095.400	82.727.095.400	Tin chấp
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	350.250.000.000	-	-	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	295.270.329.200	773.923.378.996	773.923.378.996	Tin chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	Tổng Công ty	USD	266.304.000.000	465.000.000.000	465.000.000.000	Tin chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	248.455.252.564	355.046.344.369	355.046.344.369	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	VND	216.110.048.675	351.561.006.409	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	165.080.635.849	221.820.635.849	221.820.635.849	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	160.458.683.697	178.641.377.697	178.641.377.697	Tin chấp
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	FCFA	150.256.791.348	156.644.778.510	156.644.778.510	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	Tổng Công ty	USD	139.606.877.874	457.855.138.196	457.855.138.196	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Tổng Công ty	VND và USD	114.801.516.726	85.651.175.889	85.651.175.889	Tin chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos, SA	Movitel	MZN	79.808.192.463	80.225.106.808	80.225.106.808	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	34.973.630.000	16.148.325.000	16.148.325.000	Tin chấp
Ngân hàng CRDB	VTB	USD	6.104.026.319	17.809.537.341	17.809.537.341	Tiền gửi ngân hàng
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	-	5.262.165.098	5.262.165.098	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
<b>Cộng</b>			<b>4.618.814.132.715</b>	<b>4.829.952.440.562</b>	<b>4.829.952.440.562</b>	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)			3.748.197.547.503	4.399.459.997.205	4.399.459.997.205	
<b>Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn</b>			<b>8.367.011.680.218</b>	<b>9.229.412.437.767</b>	<b>9.229.412.437.767</b>	



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn	14.775.022.440.341	2.151.677.205.620	(2.022.041.516.802)	14.806.072.963.442
<b>Trong đó:</b>				
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	4.399.459.997.205			3.748.197.547.503
Số phải trả sau 12 tháng	10.375.562.443.136			11.057.875.415.939

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Công ty vay</b>	<b>Loại tiền vay</b>	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu kỳ VND</b>	<b>Tài sản thế chấp</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty Tổng Công ty, VTZ	USD	1.823.860.352.827	2.082.063.141.593	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty	USD	1.754.199.205.103	1.761.483.121.455	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty, tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Tổng Công ty	USD và VND	1.551.667.264.301	1.790.640.791.581	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	1.516.867.295.582	1.011.188.560.650	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	USD	1.166.500.000.000	1.162.000.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	Tổng Công ty	USD	1.041.442.262.070	487.804.424.850	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	Tổng Công ty	USD	989.459.801.112	903.387.118.995	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	810.504.509.401	993.731.175.557	Khoản cho Mytel vay
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	598.970.380.195	610.024.752.476	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	USD	467.600.000.000	465.000.000.000	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tổng Công ty	USD	466.999.999.988	-	Tin chấp
Bestinver Cameroon SARL	VCR	FCFA và USD	408.956.478.449	426.342.772.345	Tin chấp
Unibank	NAT	HTG	379.135.135.135	457.377.049.180	Thiết bị, máy móc
Ngân hàng SGBE - Cameroon	VCR	FCFA	368.503.992.198	384.170.497.187	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	350.700.000.000	395.250.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ecobank Burundi	VCR, VTB	FCFA và USD	258.207.201.085	323.648.174.422	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty và tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	USD	239.669.240.700	238.950.441.864	Tin chấp
Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	FCFA	181.326.405.123	189.035.279.628	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	133.020.606.348	115.119.163.212	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Tổng Công ty	USD	70.854.958.326	706.473.342.416	Tin chấp
Ngân hàng ANZ Timor	VTL	USD	69.710.275.600	102.129.066.000	Tin chấp
NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	53.575.602.551	61.894.788.876	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR	FCFA	43.372.629.725	45.216.565.050	Tin chấp
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.472.853.117	29.263.790.428	Tin chấp
Africa Leasing Company	VCR	FCFA	29.155.441.795	30.394.950.414	Tin chấp
Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	FCFA	2.341.072.711	2.433.472.162	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty
			<b>14.806.072.963.442</b>	<b>14.775.022.440.341</b>	
<b>Trong đó:</b>			3.748.197.547.503	4.399.459.997.205	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)			<b>11.057.875.415.939</b>	<b>10.375.562.443.136</b>	
<b>Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng</b>					



*Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.748.197.547.503	4.399.459.997.205
Trong năm thứ hai	3.690.383.500.954	2.977.796.580.817
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.367.491.914.985	7.397.765.862.319
	<b><u>14.806.072.963.442</u></b>	<b><u>14.775.022.440.341</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	3.748.197.547.503	4.399.459.997.205
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>11.057.875.415.939</u></b>	<b><u>10.375.562.443.136</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</b>							
Tại ngày đầu kỳ trước	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(420.557.653.308)	51.384.055.632	(369.173.597.676)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(38.939.084.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.288.000.000)	(27.288.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(24.699.855.075)	-	(5.260.780.412)	(29.960.635.487)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	(5.872.115.971)	-	(5.872.115.971)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con	-	-	-	-	(82.410.017.207)	(35.318.578.804)	(117.728.596.011)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(67.174.386.527)	-	(67.174.386.527)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(32.005.082.801)	-	(43.213.840.236)	(75.218.923.037)
<b>Tại ngày cuối kỳ trước</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>2.112.061.278.558</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(129.233.601.721)</b>	<b>(4.651.416.213.404)</b>	<b>(2.052.190.230.002)</b>	<b>17.727.108.397.598</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.047.500.843)	(5.377.112.695.056)	(2.192.075.270.553)	24.712.656.406.536
Điều chỉnh hồi tố (i)	-	-	-	(159.669.494)	(43.891.560.781)	(29.261.040.520)	(73.312.270.795)
Số dư đầu kỳ (sau điều chỉnh)	30.438.112.000.000	2.130.004.708.823	9.775.164.167	(296.207.170.337)	(5.421.004.255.839)	(2.221.336.311.073)	24.639.344.135.741
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	721.898.302.022	24.728.730.016	746.627.032.038
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	352.780.619.218	-	-	(352.780.619.218)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (ii)	-	-	-	-	(52.917.092.884)	-	(52.917.092.884)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.370.405.381)	(16.370.405.381)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (iii)	-	-	-	120.164.046.932	-	21.404.192.927	141.568.239.859
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	11.568.019.882	-	-	(3.168.109.959)	-	8.399.909.923
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con	-	-	-	-	(12.501.448.776)	2.390.724.147	(10.110.724.629)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(378.242.589.253)	(16.908.078.749)	10.804.694.678	(384.345.973.324)
<b>Tại ngày cuối kỳ này</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>2.494.353.347.923</b>	<b>9.775.164.167</b>	<b>(554.285.712.658)</b>	<b>(5.137.381.303.403)</b>	<b>(2.178.378.374.686)</b>	<b>25.072.195.121.343</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (i) Theo kết quả định giá lại tài sản góp vốn đã được Hội đồng Cổ đông của Natcom phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2019, giá trị của các tài sản góp vốn từ cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco") để thành lập Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") đã được điều chỉnh lại. Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố giá trị tài sản góp vốn và trích khấu hao bổ sung cho các tài sản được định giá lại từ thời điểm góp vốn. (Xem Thuyết minh số 01)
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 352.780.619.218 VND và 52.917.092.884 VND.
- (iii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2019 với số tiền khoảng 164 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2018 với số tiền khoảng 251 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ khoảng 305 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2018 với số tiền khoảng 221 tỷ VND).

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>185.381.668.039</b>	<b>(257.910.331.884)</b>	<b>(72.528.663.845)</b>
Phát sinh trong kỳ	(32.005.082.801)	(251.211.475.090)	(283.216.557.891)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	221.250.839.603	221.250.839.603
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	5.260.780.412	5.260.780.412
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>153.376.585.238</b>	<b>(282.610.186.959)</b>	<b>(129.233.601.721)</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>25.602.841.566</b>	<b>(321.650.342.409)</b>	<b>(296.047.500.843)</b>
Điều chỉnh hồi tố (Thuyết minh số 01)	(159.669.494)	-	(159.669.494)
<b>Số dư đầu kỳ (sau điều chỉnh)</b>	<b>25.443.172.072</b>	<b>(321.650.342.409)</b>	<b>(296.207.170.337)</b>
Phát sinh trong kỳ	(378.242.589.253)	(164.102.702.446)	(542.345.291.699)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	305.670.942.305	305.670.942.305
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(21.404.192.927)	(21.404.192.927)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>(352.799.417.181)</b>	<b>(201.486.295.477)</b>	<b>(554.285.712.658)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(\*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100</b>

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	646.900.834	45.846.305
Euro	EUR	79.256	79.264
Haitian Gourde	HTG	262.066.717	1.272.222.666
Mozambique New Metical	MZN	563.195.640	261.842.868
Cameroon Central African Franc	FCFA	3.255.965.327	3.255.965.327
Cambodian Riel	KHR	16.316.587.553	21.130.123.340
Burundi Franc	BIF	98.233.032.673	98.134.933.965
Tanzania Shilling	TZS	26.520.138.509	19.732.411.281
Baht Thailand	THB	1.475.989	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	2.606.980.942.397	1.089.520.195.688	4.157.141.529.020	-	7.853.642.667.105
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	1.885.127.456	-	757.008.322.185	(758.893.449.641)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>2.608.866.069.853</b>	<b>1.089.520.195.688</b>	<b>4.914.149.851.205</b>	<b>(758.893.449.641)</b>	<b>7.853.642.667.105</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(773.336.512.467)	159.441.776.933	1.384.856.184.003	(24.334.416.431)	746.627.032.038
Tài sản của bộ phận	21.773.069.217.886	2.067.387.593.701	66.744.830.944.189	(33.717.132.593.937)	56.868.155.161.839
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.298.390.100.684	(2.139.134.738.251)	2.159.255.362.433
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.773.069.217.886</b>	<b>2.067.387.593.701</b>	<b>71.043.221.044.873</b>	<b>(35.856.267.332.188)</b>	<b>59.027.410.524.272</b>
Nợ phải trả của bộ phận	(37.342.811.046.261)	(1.136.483.449.027)	(27.003.896.836.070)	31.527.975.928.429	(33.955.215.402.929)
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>839.590.498.852</b>	<b>118.571.282.582</b>	<b>788.336.929.819</b>	<b>(277.319.285.349)</b>	<b>1.469.179.425.904</b>
Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (trình bày lại)	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.625.125.314.237	1.097.214.763.137	3.280.761.705.478	-	8.003.101.782.852
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	7.781.490.050	-	797.769.986.778	(805.551.476.828)	-
<b>Doanh thu thuần theo bộ phận</b>	<b>3.632.906.804.287</b>	<b>1.097.214.763.137</b>	<b>4.078.531.692.256</b>	<b>(805.551.476.828)</b>	<b>8.003.101.782.852</b>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1.387.755.715.845)	134.298.704.707	1.002.555.571.728	(118.272.158.266)	(369.173.597.676)
Tài sản của bộ phận	22.081.096.065.400	2.289.021.988.531	59.004.950.388.370	(35.137.980.292.394)	48.237.088.149.907
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	3.184.916.655.092	(426.850.378.467)	2.758.066.276.625
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.081.096.065.400</b>	<b>2.289.021.988.531</b>	<b>62.189.867.043.462</b>	<b>(35.564.830.670.861)</b>	<b>50.995.154.426.532</b>
Nợ phải trả của bộ phận	(36.391.178.862.406)	(1.340.216.108.338)	(27.814.522.458.702)	32.280.984.004.169	(33.264.933.425.277)
<b>Khấu hao tài sản cố định</b>	<b>1.243.308.120.307</b>	<b>150.658.107.294</b>	<b>741.924.314.020</b>	<b>(403.148.471.926)</b>	<b>1.732.742.069.695</b>



**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	579.403.889.290	438.166.152.787
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.284.980.508.475	7.578.496.825.457
Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.741.730.660)	(13.561.195.392)
	<b>7.853.642.667.105</b>	<b>8.003.101.782.852</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	<b>596.881.640.967</b>	<b>431.348.313.910</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng bán	547.534.678.227	481.106.204.756
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	4.537.550.530.406	5.409.051.391.439
	<b>5.085.085.208.633</b>	<b>5.890.157.596.195</b>

**30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	495.903.967.336	623.302.070.292
Chi phí nhân công	778.062.551.015	884.037.620.462
Chi phí khấu hao	1.469.179.425.904	1.727.159.341.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.559.008.374.537	2.952.690.938.549
Chi phí khác bằng tiền	855.928.704.331	959.203.122.734
	<b>6.158.083.023.123</b>	<b>7.146.393.093.435</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.713.257.466	208.660.599.207
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	238.807.210.172	393.837.623.968
Lãi trả chậm	159.083.374.578	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.442.526.856	2.297.180.355
	<b>897.046.369.072</b>	<b>604.795.403.530</b>

(i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thị trường Việt Nam.

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	503.658.045.846	421.509.163.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	466.918.772.320	310.181.520.744
Chi phí tài chính khác	34.786.304.036	5.671.278.916
	<b>1.005.363.122.202</b>	<b>737.361.963.046</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ bao gồm khoảng 305 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2018 khoảng 221 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <b>VND</b>	<u>Kỳ trước</u> <b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>726.960.923.984</b>	<b>753.200.859.215</b>
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	155.520.632.491	134.483.317.828
Chi phí nhân viên bán hàng	108.867.026.883	118.369.660.897
Chi trả cho đại lý, CTV bán hàng	64.608.788.025	155.831.556.670
Dịch vụ Call center thuê ngoài	42.950.744.488	43.958.149.879
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	31.163.474.674	34.103.576.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	437.370.088	20.961.499.890
Chi phí khác	323.412.887.335	245.493.097.154
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>893.571.568.733</b>	<b>839.415.424.739</b>
Chi phí nhân viên quản lý	307.930.887.099	296.199.235.128
Chi phí thuê chuyên gia	261.856.518.853	261.797.373.043
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	136.212.832.302	94.965.537.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.809.113.190	107.473.509.203
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	58.121.567.558	61.183.595.870
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	14.252.558.045	27.328.380.494
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.472.483.637)	(150.308.146.339)
Chi phí khác	24.860.575.323	140.775.940.195

**34. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Các khoản được biểu, tặng	38.161.784.892	23.183.514.646
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	3.225.342.343	1.769.906.251
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	8.208.429.113
Các khoản thu nhập khác	22.548.658.133	30.142.478.290
<b>Thu nhập khác</b>	<b>63.935.785.368</b>	<b>63.304.328.300</b>
Thuế nhà thầu	5.222.105.963	11.969.824.230
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	4.775.790.406	-
Các khoản chi phí khác	21.303.125.384	47.486.248.345
<b>Chi phí khác</b>	<b>31.301.021.753</b>	<b>59.456.072.575</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>32.634.763.615</b>	<b>3.848.255.725</b>

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ này	214.902.710.913	146.086.423.686
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	35.742.275.863	26.627.998.426
	<b>250.644.986.776</b>	<b>172.714.422.112</b>

**Thuế suất áp dụng**

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

**36. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 dựa trên số lãi thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	721.898.302.022	(420.557.653.308)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	38.075.450.238	28.220.342.598
<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ</b>	<b>683.822.851.784</b>	<b>(448.777.995.906)</b>

(\*) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, đồng thời xác định lại số trích quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2018 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2019, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số cổ phiếu bình quân gia quyền:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	3.043.811.200	2.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)</b>	<b>3.043.811.200</b>	<b>2.243.811.200</b>
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>225</b>	<b>(200)</b>

(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	(192)	(200)	(8)

**37. CAM KẾT ĐẦU TƯ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 37,6 triệu USD (tương đương khoảng 831 tỷ VND) và cho vay khoảng 173 triệu USD (tương đương khoảng 4 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 158 triệu USD (tương đương 3,6 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 356 triệu USD (tương đương 8,3 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Viettel Cameroon – Công ty con của Tổng Công ty và các cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh viễn thông của nước Cộng Hòa Cameroon đang làm việc với nhau để thống nhất về nghĩa vụ tài chính có thể có của Viettel Cameroon trong việc tuân thủ quy định cung cấp thông tin đăng ký của các thuê bao. Ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến báo cáo tài chính của Công ty Viettel Cameroon cũng như báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty chưa xác định được và Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
<b>Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	Công ty mẹ
<b>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
<b>Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội</b>	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
<b>Công ty liên kết</b>	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

*Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:*

<b>Diễn giải</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>596.881.640.967</b>	<b>431.348.313.910</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	47.431.325.421	90.989.745.170
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.527.675.920	49.438.715.342
Công ty liên kết	543.922.639.626	290.919.853.398
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>175.885.596.940</b>	<b>272.369.948.058</b>
Công ty mẹ	-	114.478.648
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	136.201.945.617	209.891.574.680
Công ty trong cùng Tập đoàn	39.683.651.322	58.830.815.222
Công ty liên kết	-	3.533.079.508
<b>Cho vay Công ty liên kết</b>	<b>2.669.421.013.498</b>	<b>2.278.662.496.300</b>
Công ty liên kết	2.669.421.013.498	2.278.662.496.300

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương, thưởng	4.740.451.847	3.278.562.893

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

<u>Diễn giải</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>11.276.916.986.372</b>	<b>12.158.246.354.795</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	220.624.495.324	220.686.497.434
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.519.872.683.557	6.895.360.288.898
Công ty liên kết	4.536.419.807.491	5.042.199.568.463
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.197.803.235.478</b>	<b>1.065.744.668.425</b>
Công ty mẹ	-	207.795.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	10.371.471.219	10.276.507.244
Công ty trong cùng Tập đoàn	487.479.315.151	352.840.921.955
Công ty liên kết	699.952.449.108	702.419.443.512
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>8.282.405.618.198</b>	<b>5.612.984.604.700</b>
Công ty liên kết	8.282.405.618.198	5.612.984.604.700
<b>Trà trước người bán</b>	<b>4.987.509.936</b>	<b>1.406.480.306</b>
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	127.419.761	1.406.480.306
Công ty trong cùng Tập đoàn	4.860.090.175	-
<b>Các khoản phải trả nhà cung cấp</b>	<b>1.511.957.553.929</b>	<b>1.544.341.682.128</b>
Công ty mẹ	373.831.901.967	183.620.029.876
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	880.352.264.668	1.074.310.381.064
Công ty trong cùng Tập đoàn	257.773.387.294	239.019.361.529
Công ty liên kết	-	47.391.909.659
<b>Các khoản phải trả khác</b>	<b>60.689.286.420</b>	<b>37.004.717.522</b>
Công ty mẹ	38.452.006.181	7.976.568.750
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	20.271.597.627	19.865.258.102
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.481.077.177	8.678.285.235
Công ty liên kết	484.605.435	484.605.435



**Vũ Thị Thu Trang**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Cao Lợi**  
**Kế toán trưởng**



**Đỗ Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2019